

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 9 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:*

Ông Lương Văn Hùng

Ông Trần Mười

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Bùi Thị Thanh Hiền  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Đông C - sinh năm 1972

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1976

Cùng cư trú tại xóm 1, thôn H (nay là thôn Đ), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, B, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Hoàng S - Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ- NHCS ngày 19/9/2019).

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là chị Nguyễn Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 25/6/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Phạm Đông C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian tìm hiểu, anh và chị Nguyễn Thị H tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Tịnh Hiệp vào ngày 19/4/1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 01 năm 2015 đến nay, trong thời gian ly thân, không ai quan tâm đến ai.

Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh không còn yêu thương chị H nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung là cháu Phạm Đông H1 - sinh ngày 10/02/1997, cháu Phạm Thị Tường V - sinh ngày 10/02/1999 và cháu Phạm Thị Khánh L - sinh ngày 14/6/2007. Cháu H1 và cháu V đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu L hiện nay đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu L cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi cháu L 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng C huyện S 50.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh đồng ý tự chịu trách nhiệm trả số tiền này cho Ngân hàng, không yêu cầu chị H có trách nhiệm trả nợ cùng. Anh cam đoan trả hết khoản nợ này cho Ngân hàng vào tháng 11/2020.

*\* Tại Đơn trình bày đề ngày 30/7/2019, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày :*

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất như anh Phạm Đông C trình bày, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh C đam mê cờ bạc, ngoại tình, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2015 đến nay. Nay, anh C yêu cầu ly hôn với chị, thì chị chỉ đồng ý khi tài sản chung của vợ chồng phải được phân chia rõ ràng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung như anh C trình bày. Cháu H1 và cháu V đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu L hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, yêu cầu anh C cấp dưỡng là 1500.000đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung gồm:

1/ Một ngôi nhà cấp IV, diện tích xây dựng 112m<sup>2</sup> (xây dựng vào năm 2001) trên diện tích đất 1.168m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 25 xã Tịnh Hiệp được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ bà Lương Thị C (mẹ chồng của chị) vào ngày 27/12/2003; trị giá ngôi nhà là 150.000.000 đồng, trị giá quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia diện tích đất 1.168m<sup>2</sup> làm 5 phần cho chị, anh C, cháu H1, cháu V và bà C, mỗi người được nhận 233,6m<sup>2</sup> đất. Đối với ngôi nhà cấp IV, chị yêu cầu chia làm 05 phần chị, anh C và các con. Chị yêu cầu được nhận phần đất gắn liền với ngôi nhà và thanh toán lại giá trị ngôi nhà cho anh C, cháu H1, cháu V, cháu L.

2/ Vào năm 2015, vợ chồng có mua của UBND xã Tịnh Hiệp diện tích đất 294,9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 25 tại xã Tịnh Hiệp, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Giá trị quyền sử dụng đất hiện nay khoảng 20.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi, mỗi người được nhận 147,4m<sup>2</sup> đất.

3/ Trong thời gian vợ chồng sống chung với bà C, vào ngày 27/12/2003 UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ bà C đôi với các thửa đất: Số 338, tờ bản đồ số 25, diện tích 642m<sup>2</sup>; số 120, diện tích đất 1.272m<sup>2</sup> và số 119, diện tích 932m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 37; số 245, diện tích 798m<sup>2</sup>; số 194, diện tích 504m<sup>2</sup>; số 217, diện tích 533m<sup>2</sup>; số 293, diện tích 292m<sup>2</sup>; số 254, diện tích 696m<sup>2</sup>; số 292, diện tích 592m<sup>2</sup>; số 47, diện tích 784m<sup>2</sup> và số 121, diện tích 529m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 26 tại xã Tịnh Hiệp, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Tổng giá trị các thửa đất này khoảng 15.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia hiện vật cho 05 người gồm chị, anh C, cháu V, cháu H1 và bà C; chị yêu cầu chia cho chị và các cháu V, H1 được nhận các thửa đất số 338, 119, 217, 254, 120, 47. Các thửa còn lại giao cho anh C và bà C; trị giá các thửa đất chị được nhận là 3.000.000 đồng.

4/ Vợ chồng có dỡ hoang đất trồng keo tại các thửa đất: Số 88, diện tích 285,7m<sup>2</sup> (loại đất CLN); số 117, diện tích 549,6m<sup>2</sup> và số 723, diện tích 1.854,6m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 28; số 462, diện tích 462m<sup>2</sup>; số 200, diện tích 355,7m<sup>2</sup>; số 825, diện tích 390,9m<sup>2</sup> và số 530, diện tích 427m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 27, tại xã Tịnh Hiệp hiện đang làm thủ tục để Nhà nước cấp GCNQSDĐ; trên đất có trồng cây keo nhưng anh C đã bán với số tiền 60.000.000 đồng; trị giá các thửa đất trên là 20.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đều bằng hiện vật cho 05 người gồm chị, anh C, cháu V, cháu H1 và bà C.

5/ Vào khoảng tháng 10 năm 1996, vợ chồng chị có trồng keo trên đất với 23 hộ dân trên diện tích đất 6,2ha tại xứ Trũng Đồi Cỏ Lá, thôn H (nay là thôn Đ), xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện trên đất đang trồng cây keo khoảng 04 năm tuổi, trị giá khoảng 15.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S số tiền 50.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này, anh C phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C do ông Nguyễn Hoàng S là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 21/12/2015, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S cho anh Phạm Đông C và chị Nguyễn Thị H vay số tiền 50.000.000 đồng theo Sổ vay vốn mã KH 7070236957 và Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/12/2015, thời hạn vay là 36 tháng, mức lãi suất 0,6875%/tháng để chăn nuôi trâu sinh sản. Tính đến ngày 23/6/2020, anh C và chị H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 50.364.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 364.000 đồng. Nay, anh C xin ly hôn chị H và tự nguyện chịu trách nhiệm trả khoản nợ cho Ngân hàng vào tháng 11/2020, Ngân hàng đồng ý. Ngoài ra, anh C còn phải trả lãi phát sinh theo Sổ vay vốn mã KH 7070236957 và Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/12/2015 kể từ ngày 23/6/2020 cho đến khi trả xong khoản nợ.

*\* Bản án số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đông C được ly hôn chị Nguyễn Thị H.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Khánh L - sinh ngày 14/6/2007 hiện nay do chị Nguyễn Thị H đang nuôi dưỡng cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Phạm Đông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu, năm trăm nghìn), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2020 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H.

*Về nợ chung:* Anh Phạm Đông C có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23/6/2020 số tiền 364.000 đồng, tổng cộng là 50.364.000 đồng (năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn), thời gian anh C trả hết khoản nợ vay này vào tháng 11/2020. Anh C còn phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất được qui định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/12/2015 kể từ ngày 23/6/2020 cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 06 và ngày 08/7/2020, chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Đông C; không quyết định việc phân chia tài sản chung, nợ chung và nuôi dưỡng con.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S đối với quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung; hủy một phần bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại; sửa về cách tuyên đối với phần nợ chung: Anh C có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C, không phải trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H:

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đông C cho rằng nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do không hợp tính nhau, không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, còn chị

H thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C ham cờ bạc, ngoại tình, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con.

Tại biên bản làm việc ngày 11/9/2020, đại diện Hội liên hiệp phụ nữ xã Tịnh Hiệp xác nhận: Mặc dù anh C và chị H vẫn đang sống chung nhà, nhưng về mặt tình cảm thì phân ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H cũng thừa nhận mâu thuẫn giữa chị và anh C đã trầm trọng; từ năm 2015 đến nay, chị và anh C phân ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau và chị H đồng ý ly hôn với anh C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của anh C được ly hôn với chị H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh C và chị H có 03 con chung là các cháu Phạm Đông H1 - sinh ngày 10/02/1997, Phạm Thị Tường V - sinh ngày 10/02/1999 và Phạm Thị Khánh L - sinh ngày 14/6/2007. Cháu H1 và cháu V đã thành niên, nên anh C và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu L, hiện đang do chị H nuôi dưỡng; chị H yêu cầu được nuôi cháu L, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng; anh C đồng ý với yêu cầu của chị H; cháu L cũng có nguyện vọng được ở với chị H, trong trường hợp chị H và anh C ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.3] Về nợ chung: Anh C và chị H thừa nhận, tính đến ngày 23/6/2020 anh, chị còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S, tổng số tiền 50.364.000đồng, trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 364.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, anh C tự nguyện chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu chị H cùng anh có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, được Ngân hàng đồng ý, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh C phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc anh C có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S là không đúng và có trách nhiệm trả tiền nợ lãi phát sinh từ ngày 23/6/2020 là chưa chính xác vì Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện S không có tư cách tham gia tố tụng và không phải là người tham gia tố tụng; theo Bảng kê tính gốc và lãi vay (bút lục 120) thì Ngân hàng đã tính lãi đến ngày 23/6/2020, nên anh C phải trả lãi phát sinh tính từ ngày 24/6/2020 đến khi trả xong nợ. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên, buộc anh C trả nợ cho Ngân hàng C và có trách nhiệm trả tiền nợ lãi phát sinh từ ngày 24/6/2020 cho chính xác.

[1.4] Về tài sản chung: Ngày 10/01/2020, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án bổ sung đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của chị H. Ngày 03/3/2020, Tòa án có Thông báo số 144/TB-TA (viết tắt là Thông báo số 144) về việc yêu cầu chị

H nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng gồm chi phí đo đạc; xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu), trong khi chị H chưa có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 156, 164 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, Thông báo số 144 không có nội dung: ..... *nếu chị H không nộp cho Tòa án tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà không có lý do chính đáng, thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự* là không đúng theo mẫu số 04-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 29/4/2020 (bút lục 120), Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải thích cho chị H biết, trường hợp chị H không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho Tòa án, thì Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, chị H không có quyền khởi kiện lại, nhưng tại phần nhận định của Tòa án lại xác định chị H được quyền khởi kiện thành một vụ án khác là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị H là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, hủy một phần bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung chị H. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0006113 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị H đã nộp được xác định lại khi giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 148, Điều 308, Điều 309, 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về quan hệ hôn nhân và con chung.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đông C được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Khánh L - sinh ngày 14/6/2007, hiện đang do chị Nguyễn Thị H nuôi dưỡng cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh Phạm Đông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm ngàn), thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2020 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về cách tuyên đối với nợ chung: Anh Phạm Đông C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C tổng số tiền 50.364.000 đồng (năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi bốn ngàn), trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 23/6/2020 là 364.000 đồng. Thời gian anh C trả nợ đến tháng 11/2020.

Anh Phạm Đông C còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất được qui định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/12/2015, kể từ ngày 24/6/2020 cho đến khi trả xong nợ.

3. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 59/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi về việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị H.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị H 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0006113 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị H đã nộp được xác định lại khi giải quyết lại vụ án về phần tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.



Anh Phạm Đông C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 2.518.200 đồng án phí trả nợ, tổng cộng là 3.118.200 đồng (ba triệu, một trăm mười tám ngàn, hai trăm), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) theo Biên lai số AA/2016/0003139 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Anh C còn phải nộp 2.818.200 đồng (hai triệu, tám trăm mười tám ngàn, hai trăm) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trịnh Thị Thu Lan**